TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2019
Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Kim Thị Ngọc Thu

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Dương Văn Đến

2. Ông Đỗ Văn Chúc

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Bảo Trân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành:*** không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 532/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Kiên T, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Bà Thạch Thị T1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Kiên M, sinh ngày 20/6/2001 (có đơn xin vắng mặt)

2/ Kiên Minh H, sinh ngày 30/01/2004 (có đơn xin vắng mặt)

3/ Kiên Minh T2, sinh ngày 30/01/2004 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ ấp T, xã H, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng, ông Kiên T là nguyên đơn trình bày: Ông với bà Thạch Thị T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng ý kiến và quan điểm sống. Đến năm 2015 hai người ly thân cho tới nay, xét thấy không thể hòa hợp được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Thạch Thị T1.

Về con chung: có 03 người con chung Kiên M, sinh ngày 20/6/200; Kiên Minh H, sinh ngày 30/01/2004; Kiên Minh T2, sinh ngày 30/01/2004, hiện các con đang sống chung với ông và ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu bà Trane cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bị đơn bà Thạch Thị T1 trình bày: Về hôn nhân, tài sản, nợ chung con chung như ông Kiên T trình bày là đúng. Quá trình chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau đó do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hai người ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý. Về 03 con chung bà đồng ý để ông T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con.

Đối với em Kiên M, Kiên Minh H, Kiên Minh T2 có yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 04/01/2019 ý kiến của em M, em H, em T2 có nguyện vọng được sống với cha (nếu cha mẹ ly hôn).

Tại phiên tòa hôm nay ông Kiên T, bà Thạch Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ chứng cứ, tài liệu thể hiện trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Xác định đây là quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Kiên T và bà Thạch Thị T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay cũng chưa đăng ký kết kết hôn. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và

khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Kiên T và bà Thạch Thị T1.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa ông Kiên T yêu cầu được nuôi 03 con chung là Kiên M, sinh ngày 20/6/2001; Kiên Minh H, sinh ngày 30/01/2004; Kiên Minh T2, sinh ngày 30/01/2004, theo nguyện vọng của các con, ông T không yêu cầu bà Thạch Thị T1 cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu của ông T là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung ông T và bà T1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Kiên T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Kiên T và bà Thạch Thị T1.

- Về con chung: Ông Kiên T được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung là Kiên M, sinh ngày 20/6/2001; Kiên Minh H, sinh ngày 30/01/2004; Kiên Minh T2, sinh ngày 30/01/2004 (theo nguyện vọng của các con), bà Thạch Thị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T1 được quyền trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Buộc ông Kiên T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại biên lai thu tiền

số 0000369, ngày 06/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên ông T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành.
- UBND xã Hòa Lợi;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kim Thị Ngọc Thu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Đến - Đỗ Văn Chúc **Kim Thị Ngọc Thu**